TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 01/2026/DS - GĐT
Ngày 11/6/2026
V/v tranh chấp đòi tài sản là quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hùng. Chức vụ: Chánh án.

Các Thẩm phán: Bà Vi Thị Tuyết Mai, ông Nguyễn Ích Yên, ông Nguyễn Khánh Phương, ông Đặng Minh Tuân, ông Hoàng Quý Sửu, ông Hà Quang Huy, bà Nguyễn Thị Thủy, bà Nguyễn Thị Thu Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lèng Tố Nga - Thẩm tra viên Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2026, tại TrS Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa giám đốc thẩm để xét xử vụ án dân sự *"Tranh chấp đòi tài sản là quyền sử dụng đất"* giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1958; địa chỉ: xóm BĐ, xã KS, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Dương Thu H, sinh năm 1980; địa chỉ: số 16, ngõ 46 VC, phường NH, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1958; anh Nguyễn VA, sinh năm 1981; cùng địa chỉ: xóm BĐ, xã KS, tỉnh Thái Nguyên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Phạm Văn K - Luật sư của Văn phòng luật sư Đức Năng, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1985; địa chỉ: xóm BĐ, xã KS, tỉnh Thái Nguyên.

3.2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1964; địa chỉ: xóm BĐ, xã KS, tỉnh Thái Nguyên.

3.3. Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1973; địa chỉ: xóm TrS, xã TTh, tỉnh Thái Nguyên.

3.4. Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1976; địa chỉ: xóm LT, xã KS, tỉnh Thái Nguyên.

3.5. Chị Nguyễn Thị H4, sinh năm 1979; địa chỉ: xóm BĐ, xã KS, tỉnh Thái Nguyên.

3.6. Chị Nguyễn Thị U, sinh năm 1985; địa chỉ: thôn Phúc Linh, xã Xuân Cẩm, tỉnh Bắc Ninh.

3.7. Anh Nguyễn Văn U1, sinh năm 1987; địa chỉ: xóm BĐ, xã KS, tỉnh Thái Nguyên.

3.8. Ông Hoàng Đức B1, sinh năm 1958 (là chồng bà Nguyễn Thị C1); địa chỉ: xóm T3, xã TTh, tỉnh Thái Nguyên.

3.9. Chị Hoàng Thị Y1, sinh năm 1984; địa chỉ: xóm NS, xã PB, tỉnh Thái Nguyên.

3.10. Chị Hoàng Thị H5, sinh năm 1987; địa chỉ: xóm K3, xã YTr, tỉnh Thái Nguyên.

3.11. Chị Hoàng Thị H, sinh năm 1989; địa chỉ: thôn YĐ, xã ĐV, tỉnh Bắc Ninh (con bà Nguyễn Thị C1).

Chị H3, chị H4, anh A1, chị U, anh U1 đều ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Tr. (Phiên tòa không triệu tập các đương sự)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện,nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày: Ông được Ủy ban nhân dân huyện PB, tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0917027 ngày 20/9/1994, mang tên Nguyễn Văn C, gồm 04 thửa đất: thửa số 150, tờ bản đồ số 241, diện tích 224 m², mục đích sử dụng đất thổ cư; thửa số 262, tờ bản đồ số 241, diện tích 156 m², đất 2L; thửa số 468, tờ bản đồ số 241, diện tích 1.361 m², đất 2L; thửa số 380, tờ bản đồ số 241, diện tích 396 m², loại đất M (thời hạn sử dụng lâu dài). Hiện các thửa đất trên do bà Nguyễn Thị H1 và anh Nguyễn VA - vợ và con ông Nguyễn Văn Ng1 (anh trai ông C) - đang quản lý, sử dụng.

Nguồn gốc đất tranh chấp: Các bên đương sự xác định đất của bà ngoại ông C để lại cho mẹ ông là cụ Nguyễn Thị Đ (tài sản riêng của cụ Đ). Cụ Nguyễn Thị Đ có 02 đời chồng và 03 người con là ông C, ông Ng1 và bà Nguyễn Thị C. Khi còn sống, cụ Đ đã cho ông C toàn bộ đất ở và đất ruộng; gia đình ông cùng cụ Đ sinh sống, canh tác ổn định trên các thửa đất từ năm 1987 và hằng năm hoàn thành nghĩa vụ thuế với Nhà nước.

Ông C khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh A1 trả lại quyền sử dụng đất tại thửa số 150 và thửa số 262, tờ bản đồ số 24^1, xã KS; buộc bà H1 trả lại 723 m² đất tại thửa số 468, tờ bản đồ số 24^1. Đối với thửa số 380, ông C không yêu cầu giải quyết do cả hai bên đang sử dụng ổn định.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H1 và anh Nguyễn VA trình bày: Bà H1 xác nhận phần đất cụ Đ ở và phần ngoài thửa số 468 là cụ Đ cho anh A1 (con trai bà) sử dụng kể từ khi cụ mất - thỏa thuận miệng, không có giấy tờ; anh A1 đã làm nhà

và sử dụng mấy chục năm, ông C không có ý kiến. Thửa số 262 (diện tích 156 m²), bà H1 cho rằng đã mua của bà ngoại (mẹ cụ Đ) bằng thỏa thuận miệng, không có giấy tờ; hiện anh A1 đang sử dụng. Bà H1 cũng xác nhận đang canh tác phần đất tại thửa số 468 sát lề đường bê tông.

Anh Nguyễn VA cho rằng khi còn sống, cụ Đ đã nói miệng cho anh ở trên đất của cụ; tháng 12/2003 cụ Đ mất, ông Ng1 (bố anh) đã cho vợ chồng anh phần đất của cụ Đ để lại. Năm 2005 vợ chồng anh xây nhà, không có tranh chấp.

Anh A1 có đơn yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện PB ra quyết định thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0917027 ngày 20/9/1994 đã cấp cho ông C, với lý do: năm 1994 cụ Đ vẫn còn sống và minh mẫn, vợ chồng ông C không ở trên đất, không có văn bản ủy quyền của cụ Đ và các thành viên có chung quyền sử dụng đất, do đó ông C không phải đối tượng được cấp đất và việc cấp giấy chứng nhận là không đúng quy định.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Bà Nguyễn Thị B (vợ ông C) xác nhận tài sản đang tranh chấp là tài sản riêng của ông C, bà không liên quan. Ông Hoàng Đức B1 (chồng bà Nguyễn Thị C1) và các con của bà Cành là chị Hoàng Thị Y1, Hoàng Thị H5, Hoàng Thị H đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ Đ để lại theo pháp luật. Các con của bà H1 và ông Ng1 gồm chị H2, chị H3, chị H4, chị U và anh U1 nhất trí với ý kiến của bà H1 và anh A1, đề nghị để lại kỷ phần được hưởng cho anh A1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2025/DS-ST ngày 18/9/2025, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông C về tranh chấp đòi tài sản là quyền sử dụng đất với bà H1 và anh A1:

- Giao cho ông C sử dụng 112 m² đất ở và tạm giao sử dụng 58,2 m² đất trồng C lâu năm tại thửa số 150, tờ bản đồ số 241 (nay là thửa số 140, tờ bản đồ số 50, xã KS) theo sơ đồ đính kèm. Gia đình anh A1 có trách nhiệm tháo dỡ công trình phụ (nhà ngang, chuồng lợn...) trên phần đất giao cho ông C. Ông C có trách nhiệm trả cho gia đình anh A1 1/2 giá trị tường rào bao quanh đất là 998.000 đồng (chín trăm chín mươi tám nghìn đồng).

- Giao cho ông C sử dụng 684,7 m² trong thửa số 468, tờ bản đồ số 241, diện tích thực đo 1.369,3 m², loại đất 2L, theo sơ đồ đính kèm; và sử dụng thửa số 380, tờ bản đồ số 241, diện tích 396 m², loại đất M.

- Ông C phải trả cho anh A1 và bà H1 số tiền chênh lệch là 7.020.000 đồng; ông C có trách nhiệm trích chia cho ông Bình và các con số tiền 43.283.250 đồng. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông C có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện đăng ký biến động đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích được chia theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh A1 đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0917027 ngày 20/9/1994 do Ủy ban nhân dân huyện PB cấp mang tên ông C.

3. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng là 10.000.000 đồng, do ông C đã tạm ứng đủ. Anh A1 và bà H1 phải trả cho ông C 3.334.000 đồng; ông C chịu 6.666.000 đồng (đã thanh toán xong).

4. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông C. Bà H1 và anh A1 phải nộp 4.328.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Tại Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án số 63/2025/DS-ST ngày 18/9/2025, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên đã sửa nội dung liên quan đến trách nhiệm của ông C trả cho gia đình anh A1 1/2 giá trị tường rào: sửa từ "998.000.000 đồng" thành "998.000 đồng *(chín trăm chín mươi tám nghìn đồng)*".

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 104/QĐ-VKS-DS ngày 28/01/2026, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên kháng nghị Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2025/DS-ST ngày 18/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử giám đốc thẩm theo hướng hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật. Căn cứ để kháng nghị:

- Vi phạm thủ tục tố tụng: Giải quyết vượt quá phạm vi khởi kiện, xác định không chính xác quan hệ tranh chấp, vi phạm khoản 1 Điều 5 và Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; đưa thiếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng; vi phạm trong việc thu thập tài liệu, chứng cứ; vi phạm trong việc hòa giải.

- Vi phạm về nội dung: Số diện tích đất còn lại tại các thửa 150, 262, 468 không được giải quyết giao cho ai quản lý, sử dụng, khiến đương sự không thể thực hiện được quyền của người sử dụng đất; việc nhận định và phân chia di sản cho mỗi kỷ phần không đúng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự theo điểm c khoản 2 Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; việc tính án phí không đúng quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên giữ nguyên kháng nghị, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên chấp nhận kháng nghị, hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng:

[1.1]. Giải quyết vượt quá phạm vi khởi kiện.

Xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông C khởi kiện yêu cầu bà H1 và anh A1 trả lại quyền sử dụng 03 thửa đất được Ủy ban nhân dân huyện PB cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994 mang tên Nguyễn Văn C, không yêu cầu giải quyết đối với thửa số 380, tờ bản đồ 24[1], diện tích 396 m² nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn quyết định giao thửa đất này cho ông C là vượt quá yêu cầu khởi kiện của ông C.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chồng và các con của bà Cành khi không có Đơn yêu cầu độc lập và chưa được thực hiện nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định, cụ thể buộc *"ông C có trách nhiệm trích chia cho ông Bình và các con số tiền 43.283.250 đồng"* là không đúng, vi phạm khoản 1 Điều 5 và Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự về giải quyết vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện. Trong trường hợp các đồng thừa kế đều xác định tài sản tranh chấp trong vụ án là di sản thừa kế của cụ Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chồng và các con bà Cành cũng có yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật (tại bút lục 120) thì cấp sơ thẩm cần hướng dẫn cho đương sự làm đơn yêu cầu độc lập và cho đương sự nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định và thụ lý giải quyết yêu cầu này trong vụ án.

[1.2]. Đưa thiếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm đã có văn bản yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện PB cử người tham gia tố tụng; Ủy ban nhân dân huyện PB đã ban hành Giấy ủy quyền số 11/GUQ-UBND cử ông Dương Ngọc T5 - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường - tham gia tố tụng (bút lục số 101), nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập người này tham dự phiên tòa sơ thẩm. Tuy nhiên, trong trường hợp đương sự có yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập về chia di sản thừa kế được thụ lý thì căn cứ Mục 1 Phần III Công văn số 196/TANDTC-PC ngày 03/10/2023 của Tòa án nhân dân Tối Cao V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong công tác xét xử, không cần thiết phải đưa cơ quan cấp GCNQSD đất vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ngoài ra, văn bản thỏa thuận đổi ruộng giữa bà H1 với ông C thể hiện chị Chung (con gái ông C) được bà H1 giao một thửa đất, nhưng chị Chung cũng không được triệu tập tham gia tố tụng và chưa được thu thập lời khai về nội dung này là vi phạm khoản 4 Điều 68 và điểm b khoản 1 Điều 326 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3]. Vi phạm trong việc thu thập chứng cứ:

Các bên đương sự xác định toàn bộ 04 thửa đất trên giấy chứng nhận mang tên ông C là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Đ (ông C cũng không phản đối), tuy nhiên Tòa án sơ thẩm chưa làm rõ quá trình kê khai cũng như thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với ông C. Mặt khác, các đương sự xác định tài sản khởi kiện là di sản thừa kế của cụ Đ nhưng chưa thu thập giấy chứng tử của cụ Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn Ng1 và bà Nguyễn Thị C1 để xác định thứ tự, thời điểm qua đời (ai mất trước hay sau cụ Đ), từ đó xác định người thừa kế di sản của cụ Đ làm căn cứ phân chia phần quyền của ông C - đây là vi phạm Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4]. Chưa làm rõ sự biến động của các thửa đất qua các loại bản đồ địa chính:

Tòa án cấp sơ thẩm chưa phối hợp với cơ quan chuyên môn để đối chiếu bản đồ 299, bản đồ F48 và bản đồ đo đạc năm 2019, xác định sự tương ứng giữa

số thửa trên giấy chứng nhận của ông C với bản đồ địa chính. Tại cấp giám đốc thẩm, kết quả xác minh theo Khoản 2 Điều 330 của Bộ luật tố tụng dân sự tại Ủy ban nhân dân xã KS như sau:

- Thửa số 150, tờ bản đồ 24^1, diện tích 224 m², mục đích "T": đối chiếu sang bản đồ F48 là thửa số 797, tờ bản đồ số 14, diện tích 434 m²; đối chiếu sang bản đồ đo đạc năm 2019 là thửa số 140, tờ bản đồ số 176, diện tích 388,4 m² (số tờ bản đồ thay đổi do sáp nhập xã).

- Thửa số 468, tờ bản đồ 24^1, diện tích 1.361 m², mục đích "2L": đối chiếu sang bản đồ F48 là thửa số 1577, tờ bản đồ số 14, diện tích 590 m² và thửa số 1578, tờ bản đồ 14, diện tích 704 m²; đối chiếu sang bản đồ đo đạc năm 2019 là thửa số 248, tờ bản đồ số 72, diện tích 684,7 m² và thửa số 250, tờ bản đồ 72, diện tích 684,6 m²- vị trí, ranh giới trùng khớp nhưng diện tích tăng lên so với giấy chứng nhận đã cấp.

- Thửa số 262, tờ bản đồ số 24^1, diện tích 156 m², mục đích "2L": đối chiếu sang bản đồ F48 là thửa số 812, tờ bản đồ số 14, diện tích 256 m², mục đích LUC; đối chiếu sang bản đồ đo đạc năm 2019 là thửa số 10, tờ bản đồ số 191, diện tích 138,2 m², mục đích BHK (tên ông Nguyễn VA - Trọng) và thửa số 8, tờ bản đồ 191, diện tích 172,5 m², mục đích BHK (tên ông Nguyễn VA).

- Thửa số 380, tờ bản đồ 24^1, diện tích 396 m², mục đích "M": đối chiếu sang bản đồ F48 là thửa số 190, tờ bản đồ số 15, diện tích 336 m², mục đích sử dụng BHK; đối chiếu sang bản đồ đo đạc năm 2019 là một phần thửa số 73, tờ bản đồ 176, diện tích cả thửa 433,7 m², mục đích ONT (tên chủ sử dụng Nguyễn Văn C) và thửa số 78, tờ bản đồ số 176, diện tích 282,1 m², mục đích CLN (tên chủ sử dụng Nguyễn Thị H1).

Các thửa đất trong giấy chứng nhận và thực tế sử dụng đã có biến động về diện tích và hình thể nhưng cấp sơ thẩm không đối chiếu, xem xét, giao diện tích không đúng gây khó khăn cho công tác thi hành án, thiệt hại đến quyền lợi của đương sự. Thửa 140, tờ bản đồ 176 (bản đồ đo đạc năm 2019) Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào diện tích do ông C chỉ dẫn với kết quả đo là 340 m² là chưa chính xác (thực tế thửa số 140 có diện tích 388,4 m²).

[1.5]. Xem xét hiện trạng tài sản trên đất chưa đầy đủ:

Tại thửa số 140, tờ bản đồ 176 (bản đồ đo đạc năm 2019) được tuyên giao cho ông C 1/2 diện tích, trên phần đất theo sơ đồ giao cho ông C diện tích 170m^2 có các công trình chuồng trại chăn nuôi 44,3m^2, giếng khoan sâu 39m, nhà tắm và bể phốt ngầm thể tích 2,5m^3 trên công trình vệ sinh 5,3m^2 của anh A1, nhưng các công trình này không được thể hiện trong sơ đồ và không được mô tả trong biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện PB cũng như chưa được định giá, gây thiệt hại cho đương sự và khó khăn cho việc thi hành án.

[2]. Vi phạm về nội dung:

[2.1]. Thụ lý yêu cầu phản tố và tạm giao đất không đúng.

Việc thụ lý yêu cầu phản tố của anh A1 về hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông C không đúng hướng dẫn tại tiểu mục 1, mục 3 Công văn số 196/TATC – PC ngày 03/10/2023 của Tòa án nhân dân tối cao *V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong công tác xét xử.* Đây được xác định là yêu cầu của đương sự, không phải là yêu cầu phản tố.

Tại phần Quyết định của bản án ghi: *"Tạm giao cho ông C sử dụng 58,2 m² đất trồng C lâu năm tại thửa 150, tờ bản đồ số 24[1] - nay là thửa 140, tờ bản đồ số 176, xã KS"*. Ông C đã được cấp GCNQSD đất đối với thửa đất này, diện tích thực tế thửa đất là 388,4m^2 gồm đất ở và đất trồng C lâu năm, diện tích đất giao cho ông C là 170,2m^2 bao gồm cả hai loại đất trên, nên không thuộc trường hợp không đủ diện tích tối thiểu để tách thửa theo quy định tạ Khoản 2 Điều 220 Luật đất đai 2024, do vậy việc "tạm giao" là không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ: Đối với thửa số 150 (nay là thửa số 140) chưa cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo Quyết định số 1597/2007/QĐ-UBND ngày 10/8/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về xác định hạn mức đất ở, thì diện tích đất ở nếu cấp đổi là bao nhiêu m²; phần diện tích tăng thêm so với giấy chứng nhận được xác định là loại đất gì và các phần diện tích này chưa được định giá để làm căn cứ tính giá trị tài sản và án phí.

[3]. Vi phạm về án phí: Theo quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông C được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện thì bà H1 và anh A1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nhưng bản án không nhận định rõ về nghĩa vụ nộp án phí này, dẫn đến hiểu lầm về việc anh A1 và bà H1 không được giao đất nhưng vẫn phải chịu án phí; đồng thời không thực hiện xử lý và đối trừ đối với biên lai nộp tiền tạm ứng án phí của anh A1 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 tỉnh Thái Nguyên - đây là vi phạm quy định về xử lý án phí, lệ phí.

[4]. Về các căn cứ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2025/DS-ST ngày 18/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên các lỗi vi phạm tố tụng và nội dung là đúng. Tuy nhiên, có một phần vi phạm chưa chính xác, cụ thể:

"*Bản án số 63 của Tòa án nhân dân khu vực 1 vừa xác định: Quan hệ tranh chấp là Đòi tài sản là quyền sử dụng đất, vừa xác định: Tranh chấp quyền sử dụng đất, vừa nhận định, áp dụng các điều luật quy định về thừa kế để giải quyết là không đúng pháp luật, giải quyết vượt quá phạm vi khởi kiện"*.

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý quan hệ pháp luật *"Kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất"* là đúng quy định. Việc áp dụng các quy định về chia thừa kế của bộ luật dân sự chỉ là phương pháp để xác định phần quyền về tài sản mà ông C được hưởng trong khối di sản của cụ Đ, để từ đó quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, xong việc nhận định phân chia di sản thừa kế này lại đưa vào nội dung của bản án nên dẫn đến bị hiểu lầm sang giải quyết vụ án chia thừa kế như Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát đã viện dẫn.

[5].Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 104/QĐ-VKS-DS ngày 28/01/2026 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2025/DS-ST ngày 18/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên để giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 6 Điều 4 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

Căn cứ Điều 18; khoản 1 Điều 337; khoản 3 Điều 343; Điều 345; Điều 348; Điều 349 Bộ luật tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 104/QĐ-VKS-DS ngày 28/01/2026 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

2. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2025/DS-ST ngày 18/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định./.

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND khu vực 1 tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND khu vực 1 tỉnh Thái Nguyên;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên;
- Phòng THADS khu vực 1 tỉnh Thái Nguyên;
- UBND xã KS, tỉnh Thái Nguyên;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu VP, Phòng GĐ&KT, TTr&THA và hồ sơ vụ án.

Nguyễn Minh Hùng